

# Tiếp cận phản động cơ để nghiên cứu thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học ở trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu

Tác giả bài viết: NCS. Nguyễn Hữu Lễ - Ths. Phạm Văn Hiếu  
(Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu)

## TÓM TẮT

Phản động cơ là mặt thứ hai của động cơ hoạt động. Nghiên cứu những vấn đề lí thuyết về phản động cơ, chúng tôi dùng nó làm phương pháp tiếp cận để nghiên cứu thực trạng của hoạt động nghiên cứu khoa học ở trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được những yếu tố cản trở động cơ nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên chính là những cơ chế làm lệch giá trị của hoạt động này. Để khắc chế tình trạng phản động cơ trong hoạt động nghiên cứu khoa học, chúng tôi đề xuất bốn giải pháp: cân bằng hoạt động và lợi tức, “cà rốt treo trên cây gậy”, tạo dư luận, dùng hoạt động đòn bẩy.

TỪ KHÓA: động cơ, phản động cơ, nghiên cứu khoa học, tâm lí.

## 1. Đặt vấn đề

Giảng dạy và nghiên cứu là hai hoạt động cơ bản trong các cơ sở giáo dục đại học. Mỗi liên hệ hữu cơ của hai hoạt động mang tính nhiệm vụ này có ý nghĩa quan trọng cả về nội dung và phương pháp đào tạo bởi nó tác động trực tiếp đến đối tượng dạy học để nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thực tế, nhiều cơ sở đào tạo đang mất cân bằng giữa hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học (NCKH). Đã có những cách tiếp cận khác nhau để nghiên cứu về hiện tượng này nhưng do vấn đề nghiên cứu quá phức tạp nên chưa có giải pháp thỏa đáng. Theo chúng tôi, để tìm ra bản chất sâu xa của vấn đề, cần phải tiếp cận các lí thuyết về động cơ hoạt động của con người.

Từ lâu, các nhà khoa học đã biết được con người có những tiềm năng mà bản thân họ khó nhận ra và đã đặt ra vấn đề nghiên cứu động cơ hoạt động để khơi dậy, làm phát triển những tiềm năng này. Động cơ hoạt động là đối tượng không chỉ của tâm lí học mà cả phân tâm học, xã hội học, bệnh lí học,... Nhưng các công trình nghiên cứu về động cơ hoạt động của con người đã có những cách tiếp cận khác nhau chứng tỏ đây là đối tượng có phạm vi rất rộng và đa dạng, phản ánh tính phức tạp của hiện tượng tâm lí mang tính phổ quát này. Thực tiễn cho thấy, không phải mọi hoạt động của con người được điều khiển bởi động cơ cũng như không phải lĩnh vực hoạt động nào đều được thúc đẩy bởi động cơ như nhau. Động cơ cũng có thể không bền vững, hoặc bị tác động bởi một nhân tố nào đó làm triệt tiêu. Đó chính là hiện tượng phản động cơ (anti-motivational). Hiện tượng này không phải do bệnh lí gây nên mà do những tác nhân bên ngoài cùng với nội lực và đặc điểm của hoạt động làm cho con

người không chủ tâm hướng đến. Trên cơ sở phân tích đặc điểm của phản động cơ chúng tôi tiếp cận thực trạng của hoạt động NCKH ở trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu để tìm ra nguyên nhân và đưa ra giải pháp để thúc đẩy hoạt động này.

## **2. Một số vấn đề về phản động cơ (anti-motivation)**

Phản động cơ là một phạm trù của lí thuyết về động cơ hoạt động của con người. Khái niệm động cơ được phát biểu bởi nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào mỗi kiểu hoạt động và mục đích mà con người hướng đến. Khái niệm động cơ (motivation) được nói đến trong *Từ điển Bách khoa Anh* (Encyclopedia Britannica) từ năm 1941, sau đó trở thành một chương trong *Bách khoa toàn thư nghiên cứu giáo dục* (Encyclopedia of Educational Research). Cho đến nay đã có nhiều công trình lí thuyết nghiên cứu về động cơ và xu hướng nghiêng sang lĩnh vực giáo dục ngày càng nhiều. Nhưng vấn đề phản động cơ (anti-motivation) hoặc phi động cơ (non-motivation) lại được đề cập ở các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế và sáng tạo mà ít đề cập trong giáo dục. Trên cơ sở tiếp cận các lí thuyết về động cơ khác nhau, chúng tôi tìm hiểu phạm trù phản động cơ như là một dạng thức thứ hai của động cơ để khảo sát thực trạng ở trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu.

Động cơ thường được định nghĩa là hoạt động được mục đích hướng dẫn [3, 68]. Những nghiên cứu kinh điển về động cơ, tiêu biểu là những nghiên cứu của Samuel Ball (1982) tập trung vào các chủ đề: động lực thành tích, sự lo lắng, khát vọng không bao gồm cơ chế sinh lí (không thuộc về con người) như: đói, khát [10, 27]. Những chủ đề này được xem như là những trạng thái tồn tại của động cơ hoạt động. Hai vấn đề mang tính đối lập và bổ sung cho nhau trong nghiên cứu về động cơ trong lĩnh vực giáo dục là lí thuyết khuyến khích và lí thuyết khắc chế; đồng thời nó cũng trở thành phương pháp tạo động lực “ củ cà rốt và cây gậy” của việc tạo động cơ trong dạy học.

Động cơ với tư cách là một cấu trúc lí thuyết, được sử dụng để giải thích hành vi; nó có thể đại diện cho những lí do hành động thỏa mãn nhu cầu hay sự ham muốn của con người. Phần lớn những hoạt động có chủ đích thường được thôi thúc bởi điều gì đó. Ở một phương diện nào đó, hoạt động được điều khiển bởi động cơ có khả năng vượt lên mục đích nhu cầu như là những đòi hỏi thường nhật để hướng đến sự vượt trội, làm tăng khả năng của con người trên mức bình thường. Trái lại, những hoạt động (không thuộc bệnh lí) được điều khiển bởi trạng thái tâm lí chấp nhận thực tại, cản trở đam mê, bỏ ngang hay rẽ lối, làm nguội lạnh sự nhiệt tình, mất niềm tin vào khả năng của chính mình thì những hoạt động đó là phi động cơ (non-motivation). Trong một nghiên cứu về sự tác động của giảng viên đến việc nghiên cứu của sinh viên, Jenkins đã tổng hợp các nghiên cứu của các nhà khoa học và đưa ra cấu trúc của động cơ, bao gồm năm thành tố:

- Động cơ bên ngoài (extrinsic motivation), là những yếu tố từ bên ngoài, có thể là một viễn cảnh cho tương lai về tài chính.

- Động cơ bên trong (intrinsic motivation), là những nội lực bên trong về khả năng, hoặc do thiên bẩm, sự đam mê. Đây chính là chủ đề chính cần được quan tâm.

- Động cơ xã hội, là động cơ chính: thường là một mong muốn để làm hài lòng một số bên thứ ba có ý kiến là hợp lệ (gia đình, người tài trợ, giáo viên).

- Động cơ thành tích, là động cơ xuất phát từ cảm giác "làm tốt" trong học tập, và có thể sự hài lòng của làm tốt hơn so với các bạn trong lớp (đôi khi được gọi là "cạnh tranh" động lực).

- Không có động lực rõ ràng (null), sinh viên có thể chỉ đơn giản là "trôi dạt vào" một chương trình của nghiên cứu, và có thể không có ý tưởng rõ ràng về lý do tại sao họ đã làm điều này.

Xét trên thuộc tính tâm lí của con người, có thể qui giản cấu trúc này vào hai dạng: những người hoạt động có động cơ (đối tượng thứ nhất) và những người hoạt động không có động cơ (đối tượng thứ hai). Những người hoạt động có động cơ, mục đích rõ ràng là do bản thân của họ có cả hai yếu tố sau đây:

- Động lực nội tại: những khả năng hình thành nhờ luyện tập, năng khiếu thiên bẩm, tố chất đam mê, khát vọng được thử thách, sở thích tìm kiếm sự mới mẻ, tính tự trọng và tôn trọng bản thân.

- Động lực ngoại sinh: sự mưu sinh, sự khích lệ, cổ vũ của đám đông, dư luận, sự trừng phạt, quyền lực và ham muốn quyền lực...

Nếu hai yếu tố này hòa hợp thì tạo ra động cơ có khả năng thúc đẩy con người vượt ngưỡng của chính mình. Nếu hai yếu tố này không hòa hợp thì xảy ra tình trạng phản động cơ. Phản động cơ xuất hiện khi có độ sai lệch động cơ, cái làm cho nhu cầu cá nhân lệch tâm và lệch chuẩn với nhu cầu của xã hội. Nói một cách đơn giản, con người lợi dụng những điều kiện không thuộc về họ, những sơ hở của pháp luật để hành động vì lợi ích cá nhân. Vì vậy, phản động cơ là trạng thái kìm hãm hoặc sự điều khiển làm sai lệch mục tiêu hoạt động trong mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, xã hội.

Phản động cơ thuộc đối tượng thứ nhất chứ không thuộc đối tượng thứ hai, tức là những người vốn đã có động cơ hoạt động. Những người này đã tiềm ẩn động cơ có khả năng làm suy giảm hoạt động hoặc thay thế hoạt động này bằng hoạt động khác.

Nguyên nhân của phản động cơ cũng có thể xét trên hai phương diện: nội sinh và ngoại sinh.

Phản động cơ nội sinh thường biểu hiện ở: tuổi tác, sức khỏe, bệnh lí,... Theo Cordova D., phản động cơ nội sinh đi cùng với suy giảm hoạt động là điều không cần phải can thiệp bởi nhiều biện pháp hữu ích [2, 33].

Phản động cơ ngoại sinh thường chi phối bởi các yếu tố như: kinh tế, quyền lực, uy tín, dư luận, khen thưởng, sự phân công và vị thế xã hội,... Những yếu tố này là tiêu chí để đo giá trị hoạt động mà con người mang lại. Phản động cơ ngoại sinh thường do con người làm sai lệch giá trị. Kahneman, người đạt giải Nobel kinh tế năm 2003, đồng thời cũng là nhà tâm lí học, đã phân tích về nguyên nhân làm suy giảm động cơ bằng việc đưa ra các tiêu chí

của thước đo hạnh phúc, và ông đã rút ra kết luận: “Phần lớn người lao động muốn làm việc tốt, giảm chi phí tăng hiệu quả. Bạn không cần phải thúc đẩy bởi những suy nghĩ từ bên ngoài. Trong hầu hết các trường hợp họ cố gắng để làm điều “cải tiến chất lượng liên tục”. Nhưng những ý tưởng của họ bị bác bỏ trong cuộc họp. Chẳng bao lâu họ ngừng cố gắng. Nếu nhiệm vụ của bạn không có động lực, đó là lỗi quản lý và lời diễn thuyết của người quản lý không phải là câu trả lời” [7, 714].

Nếu phản động cơ nội sinh mang tính khách quan bởi “có những lúc con người không tự làm chủ được” [7, 715] thì phản động cơ ngoại sinh mang nhiều yếu tố chủ quan, con người có thể khắc phục được. Ví dụ: sự nản lòng khi gặp trở ngại có thể dùng ý chí để vượt qua. Nhưng nếu dùng sai phương pháp giống như “phần thưởng với sự thờ ơ do học lực yếu ở lứa trẻ” [1] thì chỉ làm gia tăng sự phản động cơ. Kahneman cho rằng, trong hoạt động, chủ thể của nó phải chấp nhận thất bại và quan trọng hơn là “ý thức về sự thất bại này” [7, 708]. Trong tục ngữ Việt Nam cũng đã từng có câu “Thất bại là mẹ thành công” nhưng ít người vận dụng nó như là một nguyên tắc của hoạt động.

Để khắc phục tính trạng phản động cơ trong giáo dục, Keller đã đưa ra mô hình ARCS (Attention, Relevance, Confidence, and Satisfaction), tập trung vào bốn yếu tố: chú ý, sự thích ứng, tự tin, và sự hài lòng. Mô hình của ARCS của giáo sư John D. Keller là một cấu trúc tinh vi để thúc đẩy thiết kế giảng dạy và nghiên cứu. Mỗi chủ đề, Keller đã đưa ra nhiều phương pháp và các phương pháp này phải mang tính liên hoàn thì mới có thể chuyển từ trạng thái mất động cơ, suy giảm động cơ, sai lệch động cơ trở về với quỹ đạo của nó.

NCKH trong các cơ sở giáo dục đại học nói chung, cơ sở đào tạo giáo viên có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với chất lượng đào tạo mà cả chất lượng giáo dục. Từ trường hợp về vấn đề chữ viết của HS, chúng tôi đã tìm hiểu về tác dụng của NCKH đối với giảng viên và sinh viên sư phạm. Nhiều phụ huynh than phiền rằng con của họ khi học ở tiểu học thì tham gia thi viết chữ đẹp nhưng khi lên THCS, chữ xấu đọc không ra. Nguyên nhân là do thầy cô giáo dạy học bằng phương pháp đọc chép, học sinh phải chép nhanh nên chữ xấu. Thầy cô của HS đã chịu ảnh hưởng của phương pháp dạy học ở trường sư phạm, dù không được suy tôn nhưng chưa ai từ bỏ nó, đó là phương pháp thuyết trình và đọc chép. Vậy điều này có quan hệ gì với hoạt động NCKH của giảng viên và sinh viên sư phạm? Khi NCKH, giảng viên không chỉ cập nhật và bổ sung tri thức cho chính mình mà ý thức được rằng: tri thức là vô hạn, điều quan trọng là làm sao chiếm lĩnh tri thức đó. Từ đó GV không tập trung vào việc dạy cái gì mà dạy như thế nào để HS huy động mọi khả năng chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng. Mặt khác, khi hoạt động NCKH, người GV biết được phương pháp làm việc với tài liệu, phương pháp tự học, cách thức tiếp cận thực tiễn, cơ sở để thực hiện đổi mới phương pháp dạy học để giúp HS học tập hiệu quả. Tiếp cận trên vấn đề phản động cơ, sự duy trì phương pháp dạy học thống trị chính là biểu hiện của sự sai lệch giữa nhu cầu cá nhân với nhu cầu xã hội.

### **3. Thực trạng về hoạt động NCKH ở trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu**

Nhận thức tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo, Đảng bộ Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu ra Nghị quyết 22/NQĐU ngày 1/4/2009 về đẩy mạnh NCKH, đồng thời tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên hoàn thành nhiệm vụ NCKH của mình như ra nội san, tổ chức hội thảo khoa học để giáo viên viết bài, tổ chức cho nhiều người được tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài để được tính giờ NCKH. Kết quả trong 4 năm (2010 – 2014), hoạt động NCKH của Trường đã đạt được những kết quả nhất định (xem Bảng 1).

**Bảng 1: Bảng thống kê kết quả NCKH của trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu từ năm 2010 đến 2014**

Năm học	Đề tài NCKH		Bài báo và báo cáo khoa học			Sáng kiến K. N.	
	Cơ sở	Cấp tỉnh	Nội san	Kỉ yếu hội thảo	Báo và T.chí	Cơ sở	Cấp tỉnh
2010-2011	16	1		24	5	16	
2011-2012	9			49	10	15	2
2012-2013	3		22	15	5	26	2
2013-2014	7		45	13	5	26	1
<b>Tổng:</b>	<b>35</b>	<b>1</b>	<b>67</b>	<b>101</b>	<b>25</b>	<b>83</b>	<b>5</b>

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để giúp giảng viên hoàn thành nhiệm vụ NCKH của mình, nhưng số người hoàn thành nhiệm vụ khoa học chiếm một tỉ lệ khiêm tốn. Trong ba năm gần đây, số người hoàn thành nhiệm vụ NCKH chưa đến một phần tư đội ngũ giảng viên; có năm chỉ hơn một phần mười. Trong thời gian ba năm gần đây, Trường đã có 6 người đi nghiên cứu sinh, cùng với những công trình họ đã công bố thì đội ngũ này đã chiếm một số lượng lớn trong số những người hoàn thành nhiệm vụ NCKH.

**Bảng 2: Bảng thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ NCKH của trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu từ năm 2011 đến 2014**

Năm học	SL giảng viên	Hoàn thành nhiệm vụ NCKH		Không hoàn thành nhiệm vụ NCKH	
		SL	%	SL	%
2011-2012	88	27	30,7	61	69,3
2012-2013	90	10	11,1	80	88,9
2013-2014	103	25	24,3	78	75,7
<b>Tổng</b>	<b>281</b>	<b>62</b>	<b>22,1</b>	<b>219</b>	<b>77,9</b>

Để đánh giá đúng bản chất của về thực trạng này, chúng tôi dựa trên những vấn đề lí thuyết của phản động cơ, bao gồm các yếu tố tạo nên động cơ và ngăn cản động cơ. Thực trạng của phản động cơ trong NCKH được xem xét trên hai phương diện: nội sinh và ngoại

sinh. Đây là một vấn đề vừa mang tính phức tạp, vừa mang tính nhạy cảm nên phương pháp khảo sát phải mang tính tổng hợp. Trong phương pháp điều tra xã hội học, ngoài phiếu thăm dò bằng hình thức trắc nghiệm thông tin, chúng tôi sử dụng hình thức phỏng vấn tâm lí. Trong phỏng vấn tâm lí, những câu hỏi mà chúng tôi đưa ra làm sao người được phỏng vấn không đoán được mục đích của phỏng vấn, họ bị lôi kéo vào câu chuyện chứ không phải trả lời các câu hỏi; vì thế mà chúng tôi thu thập được thông tin mang tính khách quan từ cuộc hội thoại. Trên cơ sở phân tích và xử lí thông tin, chúng tôi rút ra một số vấn đề sau:

- Về phản động cơ nội sinh: số giảng viên sắp đến tuổi nghỉ hưu (thời gian công tác còn lại từ 5 năm cho đến 1 năm) và có vấn đề về sức khỏe chiếm gần một phần mười (9,7%). Số giảng viên này chấp nhận với thực tại, không có những tham vọng về nâng cao thu nhập tài chính, danh hiệu thi đua nên triệt tiêu động lực NCKH. Bên cạnh đó, giảng viên trong độ tuổi từ 25 đến 35 chiếm số đông (49,8%) nhưng lại thiếu kinh nghiệm, ít hoạt động thực tiễn.

- Về phản động cơ ngoại sinh:

+ Động cơ kinh tế: Trong xã hội hiện đại, mối quan hệ giữa hoạt động và lợi tức kinh tế trở thành nguyên tắc chi phối động cơ hoạt động con người; mọi vấn đề nảy sinh tâm lí hoạt động cũng từ đây [K, 146]. Tìm hiểu vấn đề này chúng tôi nhận thấy hiện tượng phản động cơ trong NCKH ở trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

\* Không dư giờ thì không NCKH: số lượng giảng viên thu nhập thêm nhờ dạy vượt mức qui định chiếm từ 28 đến 30% (phụ thuộc vào vấn đề tuyển sinh hàng năm), còn hơn 70% giảng viên khác không có khoản thu nhập này. Phần lớn trong số họ không muốn NCKH.

\* Chi trả cho sản phẩm NCKH thấp nên không thực hiện: với một đề tài NCKH cấp trường đạt yêu cầu được chi trả 2.000.000đ; nếu đạt loại xuất sắc thì được chi trả 6.000.000đ và được tính tiết tiêu chuẩn NCKH là 150 tiết. Giảng viên cho rằng chi phí này quá thấp, không đủ để chi phí cho thực hiện đề tài như: mua tài liệu, khảo sát thực địa, in ấn,... Đối với vấn đề chi trả cho 1 bài báo khoa học đăng ở các tạp chí trong nước và quốc tế có chỉ số ISSN được tính 140 giờ NCKH và chi trả từ 1.500.000đ đến 1.650.000đ. Theo lãnh đạo nhà trường, một bài báo mà nhà trường chi trả trên 15 triệu đồng theo cách tính: (140 tiết x số tiền/1 tiết tăng giờ) + 1.500.000đ (số tiền của 1 tiết tăng giờ từ 70.000 đ cho đến 120.000đ tùy theo hệ số lương của giảng viên) vì nếu không NCKH thì lấy số tiết giảng viên thực hiện giảng dạy bù vào số tiết qui định NCKH. Nhưng sự chênh lệch giữa giảng viên có 1 công trình và giảng viên 5 công trình không cao; ví dụ: cách tính chi trả của nhà trường cho giảng viên có 5 công trình trong 1 năm học: (140 tiết x số tiền/1 tiết tăng giờ) + (1.500.000đ x 5). Cách tính này đã tạo tâm lí bằng lòng với thực tại, đối phó với chi trả kinh phí NCKH của nhà trường.

- Động lực khích lệ (thể hiện qua công tác thi đua – khen thưởng): Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu là một đơn vị dẫn đầu về thành tích về công tác thi đua khen thưởng của ngành giáo dục của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong những năm qua, với sự lãnh đạo của Đảng bộ và Chính quyền, Trường đã thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Với thành tích đó, Trường đã được Đảng và Nhà nước

tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba và hạng Hai. Trong 3 năm gần đây, nhiều cá nhân đã phấn đấu đạt được các danh hiệu thi đua và đã được các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương khen thưởng.

**Bảng 3: Bảng thống kê kết quả thi đua của trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu từ năm 2011 đến 2014**

Năm học	SL giảng viên	Chiến sĩ thi đua (từ cấp cơ sở trở lên)		Lao động tiên tiến	
		SL	%	SL	%
2011-2012	88	17	19,3	69	78,4
2012-2013	90	28	31,1	61	67,8
2013-2014	103	27	26,2	74	71,8
<b>Tổng</b>	<b>281</b>	<b>72</b>	<b>25,6</b>	<b>204</b>	<b>72,6</b>

Ở trong bảng thống kê này, nếu so với Bảng 2, có thể thấy được có nhiều người không hoàn thành nhiệm vụ NCKH nhưng vẫn đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua. Chẳng hạn trong năm học 2012 – 2013, trong số 28 người đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua của 21 người không hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do sự không thống nhất trong một số nội dung của các văn bản pháp qui từ trung ương đến địa phương trong việc hướng dẫn thực hiện công tác thi đua khen thưởng và qui định chế độ làm việc đối với giảng viên (xem thêm Thông tư Số 12 /2012/TT-BGDĐT, Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT, Quyết định 58/2011/ QĐ-UBND, Quyết định 57/2014/QĐ-UBND,...) nên tiêu chí NCKH không quan trọng bằng các tiêu chí khác.

Động lực khích lệ bị triệt tiêu bởi giá trị của trí tuệ không được xem là tiêu chí quan trọng đánh giá uy tín cá nhân trong cộng đồng đã tạo ra tâm lí coi trọng sáng kiến kinh nghiệm (SKKN) coi nhẹ hoạt động sáng tạo khoa học và học thuật, coi trọng hoạt động phong trào hơn hoạt động nghiên cứu, coi trọng số lượng hơn chất lượng, coi trọng hình thức hơn nội dung,... Điều này đã trở thành yếu tố phản động lực trong hoạt động NCKH. Trường đã có 3 giảng viên là chủ nhiệm của 3 đề tài khoa học cấp tỉnh nhưng không được xét danh hiệu chiến sĩ thi đua vì đề tài NCKH cấp tỉnh không phải là SKKN, yếu tố quan trọng xét danh hiệu chiến sĩ thi đua. Hơn 70% giảng viên không viết SKKN, trong đó hơn một nửa giảng viên (57%) suy giảm niềm tin (bởi họ không thừa nhận SKKN có thể thay thế cho đề tài NCKH).

Hệ lụy của cơ chế phản động cơ nhìn từ yếu tố khích lệ không chỉ làm cho phần lớn đội ngũ giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH mà còn dẫn đến tình trạng thiếu vắng NCKH trong sinh viên. Hàng năm có từ 4 đến 7 đề tài NCKH của giảng viên được nghiệm thu nhưng trong 5 năm gần đây, không có đề tài nào của sinh viên. Điều này cho thấy tầm quan trọng của sự khích lệ trong việc thúc đẩy động cơ NCKH trong các cơ sở giáo dục đại học.

#### 4. Một số biện pháp khắc chế phản động cơ

Để cải thiện chất lượng hoạt động NCKH, những biện pháp về hành chính hay quản lý sẽ không mang lại hiệu quả cao nếu không áp dụng các biện pháp tâm lý. Đối tượng của hoạt động NCKH trong các cơ sở giáo dục mang tính liên hoàn, không chỉ giảng viên và sinh viên mà là cả một hệ thống bao gồm nhiều lĩnh vực: giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, kinh tế, chính trị, văn hóa,... đang vận hành trong nền kinh tế tri thức. Các nhà nghiên cứu tâm lý nước ngoài luôn đặt đối tượng của mình trong sự phát triển của xã hội mà đích hướng đến của họ là phát triển con người cho tương lai. Dựa trên những thành tựu nghiên cứu đó, chúng tôi nêu ra đây bốn biện pháp điều hướng động cơ hoạt động NCKH trở về với quỹ đạo của chính nó: cân bằng hoạt động và lợi tức, “cà rốt treo trên cây gậy” (carrot on a stick), tạo dư luận, dùng hoạt động đòn bẩy.

- *Cân bằng hoạt động và lợi tức* là biện pháp mà các nhà tâm lý học thường gọi là biện pháp khắc phục nguyên nhân. Cảm giác bị người khác lợi dụng để lấy đi một cái gì đó (tài chính, danh dự,...) thường làm cho chủ thể hoạt động không muốn tiếp tục công việc của mình là một biểu hiện tâm lý phổ biến ở nhiều người. Tâm lý này thường thúc dục người này quan tâm (thậm chí còn can thiệp) đến nỗi mất mát, thiệt thòi của người khác; vì thế mà tạo ra sự lây lan dư luận. Trong hoạt động NCKH, người này thấy người kia có nhiều sản phẩm, công trình mà không mang lại được lợi tức gì làm cho nhiều người hoài nghi về hoạt động này cả về bản chất và tầm quan trọng của nó. Để khắc chế hiện tượng tâm lý này, làm cho mỗi giảng viên “vượt ngưỡng” [5, 22] cả về tâm lý và năng lực, nhà quản lý cần tạo ra một cơ chế thích hợp để định lượng được giá trị của hoạt động NCKH và sản phẩm của nó, đem lại sự công bằng giữa công sức trí tuệ và thu nhập cho giảng viên, khen thưởng xứng đáng những sáng tạo nổi bật.

- “*Cà rốt treo trên cây gậy*” là biện pháp tâm lý mang tính thúc đẩy các hoạt động. “Cà rốt và cây gậy” vốn là thành ngữ được khoa học tâm lý xây dựng thành phương pháp tiếp cận. Ý nghĩa của thành ngữ bắt đầu từ câu chuyện (nhiều người cho rằng của người Scotland) có cậu bé, thay vì dùng gậy đánh vào mông con lừa như những người khác thì cậu buộc củ cà rốt vào đầu gậy đưa ra trước mặt, ngoài tầm với của con lừa làm cho con lừa muốn ăn củ cà rốt mà đi nhanh hơn. Tạo động lực cho đội ngũ giảng viên và sinh viên trong hoạt động NCKH thì phải đưa ra một “đích” hoặc một “viễn cảnh” (có thể lớn hơn hoặc thay thế phần thưởng) để khơi dậy khát vọng, niềm đam mê NCKH, coi hoạt động này không dừng lại ở nhiệm vụ.

- *Tạo dư luận* là biện pháp tâm lý dựa trên nền tảng của sự lây lan gây ảnh hưởng đến tâm lý người khác. Trong kinh doanh, người ta thường vinh danh (có khi là khuếch trương) những người thành đạt. Trong hoạt động NCKH, sự công bố những sản phẩm sáng tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng là hình thức của biện pháp này. Trong môi trường giáo dục, khát vọng được nhiều người biết đến (hay còn gọi là vang danh) như là một hệ quả của biện pháp nêu gương. Để nhiều người cùng hoạt động NCKH trong một cơ quan giáo dục, nhà quản lý phải biết thừa nhận những sản phẩm trí tuệ của đối tượng được quản lý, sau đó



bằng các hình thức khác nhau để khẳng định uy tín, năng lực của những người tích cực trong NCKH và thành quả mà họ đạt được đến với đội ngũ giảng viên và sinh viên. Mục đích của tạo dư luận để làm cho mọi người biết được thành tích của một số người NCKH, điều có khả năng gây ra tâm lí tò mò cho nhiều người khác: muốn biết động cơ của họ là gì. Từ việc phán đoán đến tìm hiểu rồi làm thử, gặp phải thất bại rồi vượt qua, mỗi người sẽ thoát ra khỏi định kiến của chính mình để thực hiện hoạt động không thuộc thói quen là NCKH.

- *Dùng hoạt động đòn bẩy* là biện pháp dùng hoạt động này “kích hoạt” hoạt động khác, khi hoạt động đó bị đứng yên. Khi đặt vấn đề làm sao để sinh viên của mình thực sự tìm tòi, nghiên cứu, Lawson đã xác định: “Trong môi trường học tập, vai trò của giảng viên là di chuyển động cơ của chính mình đến phía sinh viên để họ tự tạo ra động cơ, trong đó sự lựa chọn tối quan trọng là để phát triển nhân cách hơn là để giành thành tích bằng điểm số” [8, 122]. Thay vì thúc đẩy hoạt động NCKH thì thúc đẩy dạy học bằng phương pháp nghiên cứu, không những giảng viên biết làm cho sinh viên của mình biết nghiên cứu mà từ mình đặt ra điều kiện cho chính mình phải nghiên cứu. Vì thế, đổi mới phương pháp dạy học trong các cơ sở giáo dục đại học là tạo hành lang cho hoạt động NCKH.

## 5. Kết luận

NCKH là một hoạt động mang tính đặc thù. Hoạt động này có nhiều ưu ái hơn với đội ngũ tri thức, có khả năng tạo ra những giá trị không chỉ trong giáo dục - đào tạo mà cho cả xã hội. Sở dĩ hoạt động NCKH không được phát triển mạnh mẽ ở một số cơ sở giáo dục đại học là vì người ta coi trọng nhiệm vụ trước mắt mà thờ ơ với nhiệm vụ có tính lâu dài, mang tính chiến lược; tập trung và đầu tư cho hoạt động dạy và học hơn là hoạt động nghiên cứu. Nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này là do tâm lí bị tác động bởi những yếu tố thuộc về cả bên trong lẫn bên ngoài của động cơ hoạt động. Nghiên cứu về phản động cơ có thể được xem như một liệu pháp để nghiên cứu về những hoạt động vừa mang yếu tố cá nhân vừa mang tính tập thể như NCKH. Hoạt động NCKH trong các cơ sở giáo dục đại học không thể tạo ra bởi áp lực, không nên tạo ra bằng áp lực. Những biện pháp để thúc đẩy nó phải được kết hợp với nhau, cùng với các biện pháp tâm lí để khơi dậy khả năng, hình thành kĩ năng nghiên cứu. Một khi kĩ năng này hình thành thì nó chỉ phát triển mà không dừng lại. Đến năm 2020, nước ta trở thành một nước công nghiệp thì việc kết hợp giữa giảng dạy và NCKH là việc làm không phải quá sớm và cũng không nên dừng lại.

## Tài liệu tham khảo

1. Bumgarner D. (2010), *Motivating your intelligent but unmotivated teenager*, [www.behavior-coach.com/ebook](http://www.behavior-coach.com/ebook)
2. Cordova D, Lepper M. (1996) *Intrinsic Motivation and the Process of Learning: Beneficial Effects of Contextualization, Personalization, and Choice*. *Journal of Educational Psychology* Volume 88, Number 4, pp. 98-117.

3. Graham S., Wener B. (1999). *Theories and principles of motivation*, In D.C. Berliner & R.C. Calfee (Eds.). *Handbook of Educational Psychology*, New York: Macmillan, 1996, 63-84.
4. Entwisle, N. J. (1998). *Motivation and Approaches to Learning: Motivation and Conceptions of Teaching*. In Sally Brown et al (eds), "Motivating Students", pp 15-23, Kogan Page 1998.
5. Entwistle, N. J. (2008). *Threshold concepts and transformative ways of thinking within research into higher education*. in *Threshold concepts within the disciplines*, Ed. Land, R., Meyer, JHF & Smith J., pp. 21-35.
6. Jenkins T. (2001). *Teaching Programming - A Journey from Teacher to Motivator*, LTSN-ICS 2nd Annual Conference, University of North London.
7. Kahneman, D. (2003). "A perspective on judgment and choice: Mapping bounded rationality". *American Psychologist* 58, No. 9, pp. 697–720.
8. Lawson R. J. (2012). *The Effect of Viva Assessment on Students' Approaches to Learning and Motivation*. *International Review of Social Sciences and Humanities*, Vol. 2, No. 2 (2012), pp. 120-132.
9. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) (2003), *Các lí thuyết phát triển tâm lí người*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
10. Samuel A. B. (1997). *Motivation in Education*. Academic, Press.

-----  
 (Bài viết đã được công bố trong Tuyển tập công trình khoa học Hội thảo quốc gia mang tên “Động cơ học tập của người học và trách nhiệm của người dạy – Thực trạng và giải pháp” do Hội Khoa học Tâm Lý - Giáo dục Việt Nam tổ chức ngày 17 - 18 tháng 7 năm 2015 tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, tr.273-283).